

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần 02/09/2024 – 06/09/2024

KHOẢN VỐN & THỊ TRƯỜNG
PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM & GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	<ul style="list-style-type: none">• DXY giảm 0,51% so tuần trước, chốt tuần ở 101,177. Thị trường lao động hạ nhiệt dù vẫn tạo được việc làm mới: số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu đạt 227.000 thấp hơn dự báo (231.000) và tuần liền trước (232.000); lương trung bình theo giờ T8 +3,8% yoy cao hơn dự báo (3,7%) và số T7 (+3,6%); tỷ lệ thất nghiệp giảm về 4,2%, khớp với dự báo. Số việc làm phi nông nghiệp tăng 142.000 thấp hơn kỳ vọng (~160.000), những vẫn cao hơn T7 (89.000). Với các số liệu này, thị trường tiếp tục kỳ vọng Fed hạ lãi suất 25 bps trong tháng 9 (xác suất 73%).
Khu vực đồng Euro	<ul style="list-style-type: none">• Tỷ giá EUR/USD chốt tuần ở mức 1,1083, tăng 0,33% so tuần trước. Các số liệu trong tuần tương đối tích cực: PMI toàn phần và PMI dịch vụ đạt 51 và 52,9 - cao hơn T7 (50,2 và 51,9) và sát với dự báo (51,2 và 53,3); chỉ số sản xuất T8 tăng +0,8% mom, cao hơn dự báo (+0,3% mom) nhưng vẫn giảm 2,1% yoy. Số liệu tăng trưởng (GDP Q2 +0,2% qoq và 0,6% quy năm) và lao động trong Q2 gần với kỳ vọng thị trường. ECB được kỳ vọng giảm 25 bps trong T9 (xác suất ~98%).
Anh	<ul style="list-style-type: none">• GBP/USD chốt tuần ở mức 1,3123, giảm 0,02% so tuần trước. PMI toàn phần và PMI dịch vụ đạt 53,8 và 53,7 cao hơn dự báo (53,4 và 53,3) và cao hơn số liệu tháng trước. Thị trường tiếp tục kỳ vọng có 1-2 lần hạ lãi suất của NHTW Anh trong Quý 4 năm 2024.
Nhật Bản	<ul style="list-style-type: none">• USD/JPY giảm 2,66% và chốt tuần ở mức 142,27. Đồng Yen tăng giá trở lại so với đồng USD sau số liệu tiền lương: Thu nhập người lao động +3,6% yoy, cao hơn dự báo (+3%). Tăng trưởng kinh tế không đạt kỳ vọng (GDP Q2 tăng 0,7% qoq và 2,9% yoy, thấp hơn dự báo +0,8% và 3,1%) sẽ không thúc đẩy NHTW Nhật tăng lãi suất cho tới cuối 2024.
Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none">• USD/CNY chốt tuần ở mức 7,088 (-0,03%). PMI Caixin T8 đạt 51,6 thấp hơn dự báo 51,9. Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,4% mom và 0,6% yoy thấp hơn dự báo (+0,5% mom). Chỉ số giá sản xuất giảm 1,8% yoy và giảm mạnh hơn dự báo (-1,4%) phản ánh nhu cầu thấp, song là tin tích cực đối với xu hướng lạm phát của các nước nhập siêu từ Trung Quốc.

Thị trường tiền tệ

- Lãi suất vay gửi LNH vẫn cao hơn khoảng 30-50 bps so với mức lãi suất thị trường mở. Tới ngày 06/09/2024, lãi suất vay, gửi các kỳ hạn O/N – 1M phổ biến ở mức **4,59-4,71%/năm**, tăng 12 bps tại kỳ hạn O/N.
- Toàn bộ số dư tín phiếu còn lại đã đáo hạn hết trong tuần qua.
- Hoạt động trên thị trường mở tương đối sôi động, NHNN tiếp tục cung nguồn qua cho vay repo để hỗ trợ thanh khoản: tổng doanh số cho vay repo ở mức 23.665 tỷ VND. Số dư ròng thị trường mở đến hết 06/09 là **+ 46.404 tỷ VND**.

Thị trường ngoại hối

- **USD/VND LNH giảm 275đ** so tuần trước. Tính đến 06/09/2024, tỷ giá LNH **tăng +1,4%** kể từ đầu năm và **+2,66%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá trung tâm ổn định so với tuần trước, trong khi đó tỷ giá bán USD tự do quanh 25.150, cao hơn **~380đ** so với giá niêm yết của VCB.
- Tới ngày 06/09/2024, giá vàng SJC bán ra ở mức **80,5 trđ/lượng giảm -0,62%** so tuần trước, chênh lệch so với giá vàng quốc tế (chưa bao gồm thuế, phí) tạm tính **~5,4 triệu đồng/lượng**.

Thị trường Trái phiếu chính phủ

➤ Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **2.564** tỷ VND/12.000 tỷ VND qua đấu thầu tại các kỳ hạn 5Y, 10Y, 15Y, 30Y với tỷ lệ phát hành thành công lần lượt đạt 40%, 16%, 19%, 93%; lãi suất trúng thầu gần như không đổi so với phiên trúng thầu gần nhất của kỳ hạn tương ứng. Lượng phát hành thành công giảm mạnh so với các tuần gần đây. Cụ thể:
 - 5Y: 200 tỷ VND lãi suất trúng thầu **1,98%/năm** (+3 bps wow)
 - 10Y: 1.150 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,71%/năm** (không đổi),
 - 15Y: 750 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,9%/năm** (không đổi).
 - 20Y: 464 tỷ VND lãi suất trúng thầu **3%/năm** (không đổi)
- Như vậy, từ đầu năm, tổng khối lượng TPCP KBNN phát hành ở mức **240.861 tỷ VND**, đạt khoảng 60% kế hoạch năm.

➤ Thứ cấp

- Trên thị trường thứ cấp, quy mô giao dịch TPCP giảm thấp trong 3 phiên giao dịch tuần này ở mức 3.600-3.900 tỷ VND/phiên và vẫn tập trung chủ yếu tại các kỳ hạn 10Y-15Y.
- Lợi suất giao dịch hầu như đi ngang. Tới ngày 06/09/2024, lãi suất TPCP các kỳ hạn giao dịch phổ biến 5Y, 10Y, và 15Y lần lượt ở mức 1,96%/năm, 2,72%/năm và 2,90%/năm,.

Cà phê (ICE)

- Giá cà phê **đi** cùng xu hướng giảm mạnh tại nhiều loại hàng hóa. Tới 06/09/2024, giá cà phê Arabica giao T9 (ICE US) giảm **6,07%** so tuần trước, xuống **2,4 USD/Lbs**, trong khi đó giá cà phê Robusta giao T9 (ICE UK) giảm **2,46%** so với tuần trước, xuống mức **5.205 USD/tấn**.

Ngũ cốc (CBOT)















- Giá lúa mì giao T9 **tăng 3,95%** so với tuần trước lên mức **5,52 USD/bushel** (giạ). Trong khi đó, giá ngô giao T12 **tăng +1,19%** so tuần trước ở mức **3,83 USD/bushel**, do nhu cầu xuất khẩu các mặt hàng này của Mỹ tăng.

Kim loại (COMEX, DCE)




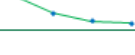






- Giá đồng giao T9 (COMEX) **giảm mạnh** trong tuần, xuống **4,005 USD/pound (-3,59%)** do lo ngại về nhu cầu yếu tại thị trường Trung Quốc. Trong khi đó, giá quặng sắt 62% giao T9 (DCE) **giảm -6,68% xuống** mức **92 USD/tấn** (715 CNY). Bên cạnh nhu cầu yếu, việc tồn kho quặng sắt tăng lên mức cao nhất kể từ 04/22 cũng khiến giá quặng lao dốc.

Năng lượng (NYMEX)

- Giá dầu **giảm mạnh** trong tuần qua khi nguồn cung ở Libya trở lại trong khi nhu cầu tiêu thụ yếu tại thị trường Mỹ và Trung Quốc gây nhiều lo ngại. Theo đó, nhóm OPEC+ đã đồng ý kế hoạch trì hoãn tăng sản lượng.
- Tới 06/09/2024 so tuần trước, giá dầu WTI giao T10 **giảm -7,45%** xuống mức **68,2 USD/thùng**, giá dầu Brent giao T11 giảm mạnh **-9,33%** xuống mức **71,5 USD/thùng**.

	06/09/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	101,177		▼ -0,51%	▼ -0,51%	▼ -0,15%	▼ -3,51%
EUR/USD	1,1083		▲ 0,33%	▲ 0,33%	▲ 0,43%	▲ 3,32%
GBP/USD	1,3123		▼ -0,02%	▼ -0,02%	▲ 3,10%	▲ 4,94%
AUD/USD	0,667		▼ -1,39%	▼ -1,39%	▼ -2,06%	▲ 4,51%
USD/JPY	142,270		▼ -2,66%	▼ -2,66%	▲ 0,86%	▼ -3,64%
USD/CNY	7,088		▼ -0,03%	▼ -0,03%	▼ -0,14%	▼ -3,12%
USD/KRW	1.337,26		▲ 0,05%	▲ 0,05%	▲ 3,31%	▲ 0,28%
Giá vàng (USD/oz)	2.516,96		▲ 0,53%	▲ 0,53%	▲ 22,00%	▲ 31,30%
Tỷ giá VCB bán	24.820		▼ -0,92%	▼ -0,92%	▲ 1,55%	▲ 2,48%
Tỷ giá trung tâm	24.202		▼ -0,09%	▼ -0,09%	▲ 1,41%	▲ 0,88%
Tỷ giá SBV mua	23.400		▬ 0,00%	▬ 0,00%	▬ 0,00%	▬ 0,00%
Tỷ giá SBV bán	25.362		▼ -0,09%	▼ -0,09%	▲ 1,41%	▲ 0,88%
Tỷ giá TT tự do	25.150		▼ -0,54%	▼ -0,54%	▲ 1,45%	▲ 4,02%
Giá vàng SJC	80.500		▼ -0,62%	▼ -0,62%	▲ 8,78%	▲ 17,95%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	06/09/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	4,94		▼ -7,8	▼ -7,8	▼ -39,3	▼ -45,9
6M	4,59		▼ -11,7	▼ -11,7	▼ -56,6	▼ -86,1
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	3,65		▼ -26,4	▼ -26,4	▼ -59,4	▼ -137,4
10Y	3,71		▼ -19,5	▼ -19,5	▼ -15,1	▼ -58,0
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,61		▲ 0,08	▲ 0,08	▲ 1,33	▲ 4,19
1M	4,71		▼ -0,01	▼ -0,01	▲ 2,15	▲ 3,29
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	1,96		▲ 0,7	▲ 0,7	▲ 42,5	▲ 12,6
7Y	2,23		▼ -0,3	▼ -0,3	▲ 28,6	▼ -4,6
10Y	2,72		▲ 0,0	▲ 0,0	▲ 47,9	▲ 14,0
15Y	2,90		▼ -0,1	▼ -0,1	▲ 46,8	▲ 12,7

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24
Chỉ báo tiêu dùng													
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0	8,7	8,6	8,7	8,5
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2	7,4	8,1	7,4	7,3
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6	45,1	37,1	31,8	26,2
Vận tải hành khách	% yoy	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2	6,1	4,3	7,2	7,5
Vận tải hàng hoá	% yoy	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5	11,4	13,5	13,3	13,0
Khách quốc tế	% yoy	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2	64,9	58,4	51,0	45,8
Chỉ báo sản xuất													
Sản xuất công nghiệp	yoy	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3	6,8	9,5	8,5	8,6
- Chế biến chế tạo	yoy	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0	7,3	10,8	9,5	9,7
PMI ngành sản xuất	chỉ số	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3	50,3	54,7	54,7	52,4
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7	50,9	52,1					
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%	2,3		2,3			2,2			2,3			
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4	3,4	4,0	3,3	4,5
Tổng vốn đầu tư	% yoy	7,6		7,5			5,2			6,8			
Đầu tư nước ngoài													
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	2,3	0,8	1,6	2,8	2,5
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	1,1	0,4	1,5	1,0	
Vốn giải ngân	tỷ USD	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	1,3	1,8	1,7	2,0	2,6	1,7	1,6
Thương mại													
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6	15,2	14,5	15,7	15,8
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4	18,2	17,0	18,5	17,7
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	2,2	2,7	1,4	2,1	3,6	1,4	2,8	1,1	-0,5	3,2	2,4	0,0
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD	-2,6		-2,8			-2,3			-4,9			
Chỉ số giá													
Lạm phát toàn phần	% yoy	3,66	3,59	3,45	3,58	3,37	3,98	3,77	3,93	4,03	4,08	4,08	3,45
Lạm phát cơ bản	% yoy	3,80	3,43	3,15	2,98	2,72	2,96	2,76	2,79	2,68	2,61	2,61	2,53
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6	55,0	53,0	53,1	58,4	59,9	59,4	
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7	50,8	49,6	48,6	52,4	54,4	53,9	

LỊCH SỰ KIẾN TUẦN TỚI

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **09/09-13/09/2024**

09/09

- ✓ **Mỹ:** Số liệu tín dụng tiêu dùng T7

10/09

- ✓ **Anh:** tỷ lệ thất nghiệp và lương trung bình T7
- ✓ **Trung Quốc:** Xuất- nhập khẩu & cán cân thương mại T8

11/09

- ✓ **Anh:** Hoạt động sản xuất công nghiệp, GDP tháng 7
- ✓ **Trung Quốc:** Tăng trưởng tín dụng và số liệu khoản nợ mới tháng 8
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 8

12/09

- ✓ **Khu vực Eurozone :** Cuộc họp chính sách tiền tệ tháng 9
- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu theo tuần, chỉ số sản xuất tháng 8

13/09

- ✓ **Mỹ:** Chỉ số giá xuất- nhập khẩu tháng 8
- ✓ **Khu vực Eurozone, Nhật Bản:** Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 7
- ✓ **Trung Quốc:** Hoạt động sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, tỷ lệ thất nghiệp tháng 8

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn – Khối Vốn & Thị trường
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*